1000 VIETNAMSKÝCH SLOVÍČEK

ILUSTROVANÝ SLOVNÍK

LUCIE HLAVATÁ
BINH SLAVICKÁ

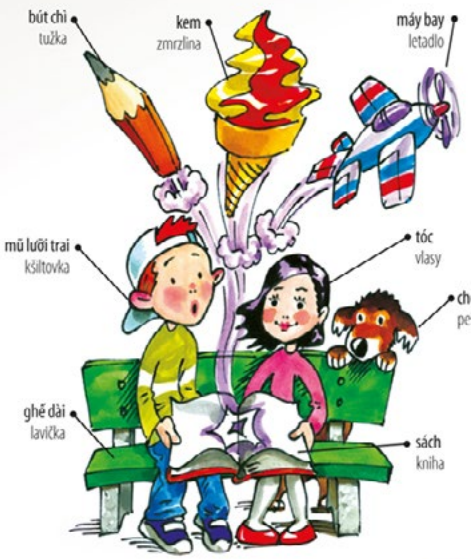

edika.

1000 vietnamských slovíček

Vyšlo také v tištěné verzi

Objednat můžete na
www.edika.cz
www.albatrosmedia.cz

Lucie Hlavatá, Binh Slavická
1000 vietnamských slovíček – e-kniha
Copyright © Albatros Media a. s., 2017

Všechna práva vyhrazena.
Žádná část této publikace nesmí být rozšiřována
bez písemného souhlasu majitelů práv.

ALBATROS MEDIA a.s.

Milí přátelé,

pokud je učení hrou, může vést k efektivnímu a trvalému osvojení vědomostí. Věříme, že při realizaci tohoto cíle vám pomůže praktická příručka, kterou vám nabízíme.

Obsahuje řadu zábavných obrázků, jejichž prostřednictvím se budete moci nenásilnou formou naučit vietnamské výrazy pojmenovávající věci z jednotlivých oblastí běžného života. Za každým tematickým celkem naleznete navíc několik jednoduchých frází, které můžete upotřebit v běžné konverzaci.

V závěru knížky je připojen abecedně řazený česko-vietnamský slovník, několik poznámek ke gramatice a k vietnamské výslovnosti a také přehled často užívaných obratů.

Přejeme hodně radosti z učení!

DŮM • **NHÀ** 6
OBÝVACÍ POKOJ • **PHÒNG KHÁCH** 8
LOŽNICE • **PHÒNG NGỦ** 9
V KUCHYNI • **TRONG NHÀ BẾP** 10
KOUPELNA A ZÁCHOD • **PHÒNG TẮM, VỆ SINH** 12
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 14

MĚSTO • **THÀNH PHỐ** 16
DOPRAVA • **GIAO THÔNG** 18
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 20

OBCHODY A SLUŽBY • **CỬA HÀNG VÀ DỊCH VỤ** 22
V SUPERMARKETU • **TRONG SIÊU THỊ** 24
OVOCE A ZELENINA • **RAU VÀ HOA QUẢ** 26
OBLEČENÍ • **QUẦN ÁO** 28
SPODNÍ PRÁDLO • **ĐỒ LÓT** 30
OBUV A DOPLŇKY • **GIẦY VÀ PHỤ KIỆN** 31
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 32

V RESTAURACI • **TRONG HIỆU ĂN** 34
JÍDLO A PITÍ • **THỨC ĂN VÀ ĐỒ UỐNG** 36
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 38

VE TŘÍDĚ • **TRONG LỚP** 40
V NEMOCNICI • **TRONG BỆNH VIỆN** 42
NA POŠTĚ • **Ở BƯU ĐIỆN** 44
V HOTELU • **TRONG KHÁCH SẠN** 45
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 46

NA VLAKOVÉM NÁDRAŽÍ • **Ở GA TÀU HOẢ** 48
VE VLAKU • **TRÊN TÀU HOẢ** 49
NA LETIŠTI • **Ở SÂN BAY** 50
V PŘÍSTAVU • **Ở BẾN CẢNG** 52
V LETADLE • **TRÊN MÁY BAY** 53
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 54

RODINA • **GIA ĐÌNH** 56
TĚLO • **THÂN THỂ** 58
OBLIČEJ • **MẶT** 60
RUKA • **TAY** 61
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 62

VODNÍ SPORTY • **THỂ THAO DƯỚI NƯỚC** 64
MÍČOVÉ SPORTY • **THỂ THAO BÓNG** 65
JINÉ SPORTY • **THỂ THAO KHÁC** 66
KONÍČKY • **SỞ THÍCH** 70
KONCERT • **BIỂU DIỄN HOÀ NHẠC** 74
OSLAVA • **ĂN MỪNG** 75
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 76

NA FARMĚ • **Ở NÔNG TRANG** 78
V LESE • **TRONG RỪNG** 79
V ZOOLOGICKÉ ZAHRADĚ • **Ở VƯỜN BÁCH THÚ** 80
NA HORÁCH • **TRÊN NÚI** 82
NA PLÁŽI • **Ở BÃI BIỂN** 83
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 84

AUTO • **Ô TÔ** 86
KOLO • **XE ĐẠP** 87
TECHNICKÉ PROSTŘEDKY • **PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT** 88
PROFESE • **NGHỀ NGHIỆP** 90
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 94

ČAS • **THỜI GIAN** 96
KALENDÁŘ • **LỊCH** 98
DEN A NOC • **NGÀY VÀ ĐÊM** 99
MĚSÍCE • **THÁNG** 100
ROČNÍ OBDOBÍ A POČASÍ • **CÁC MÙA VÀ THỜI TIẾT** 102
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 104

ČÍSLA • **SỐ ĐẾM** 106
BARVY • **MÀU** 110
TVARY • **HÌNH** 112
PROTIKLADY • **TỪ TRÁI NGHĨA** 114
PŘEDLOŽKY MÍSTA • **KẾT TỪ CHỈ VỊ TRÍ** 118
FRÁZE • **CÂU THƯỜNG DÙNG** 119

SLOVNÍK • **TỪ ĐIỂN** 121
POZNÁMKY • **GHI CHÚ** 133
ČASTO POUŽÍVANÉ FRÁZE A SLOVNÍ OBRATY • **TỪ VÀ CÂU THƯỜNG DÙNG** 135

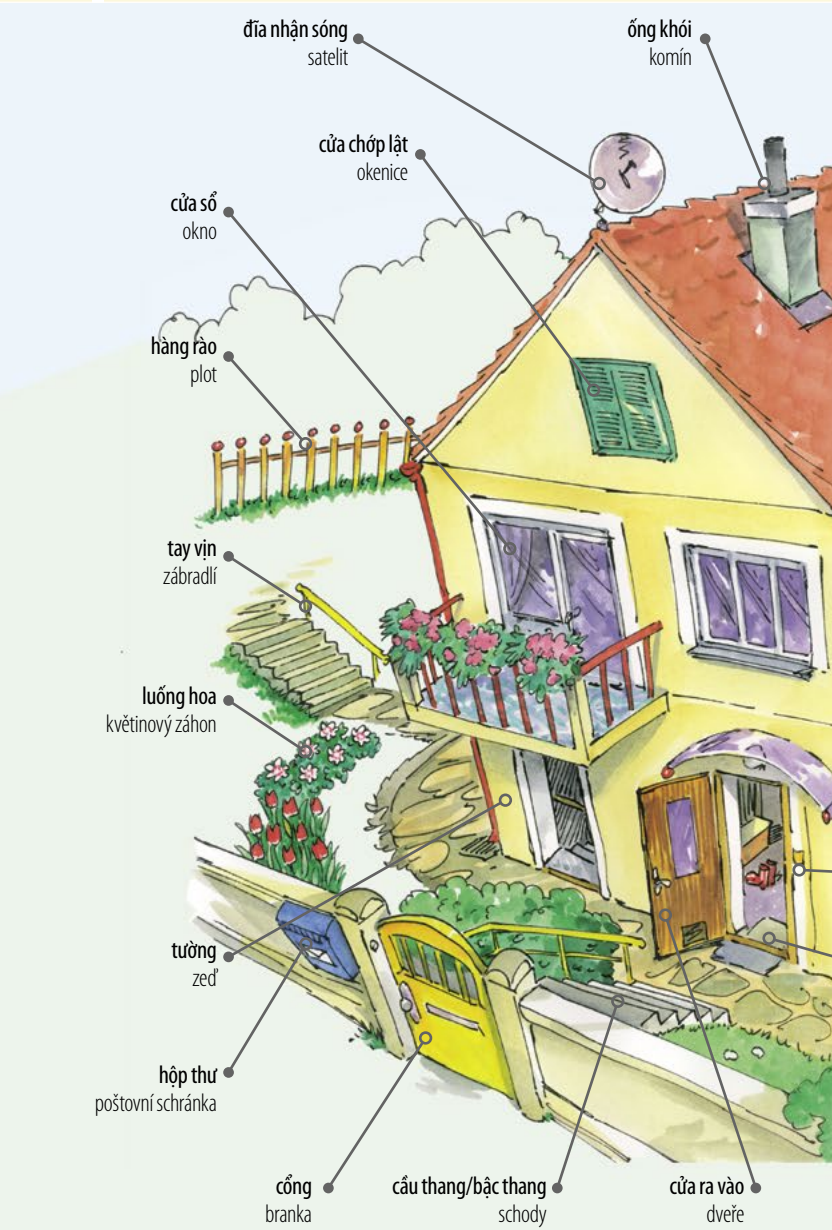
đĩa nhận sóng
satelit
ống khói
komín
cửa chớp lật
okenice
cửa sổ
okno
hàng rào
plot
tay vịn
zábradlí
luống hoa
květinový záhon
tường
zeď
hộp thư
poštovní schránka
cổng
branka
cầu thang/bậc thang
schody
cửa ra vào
dveře

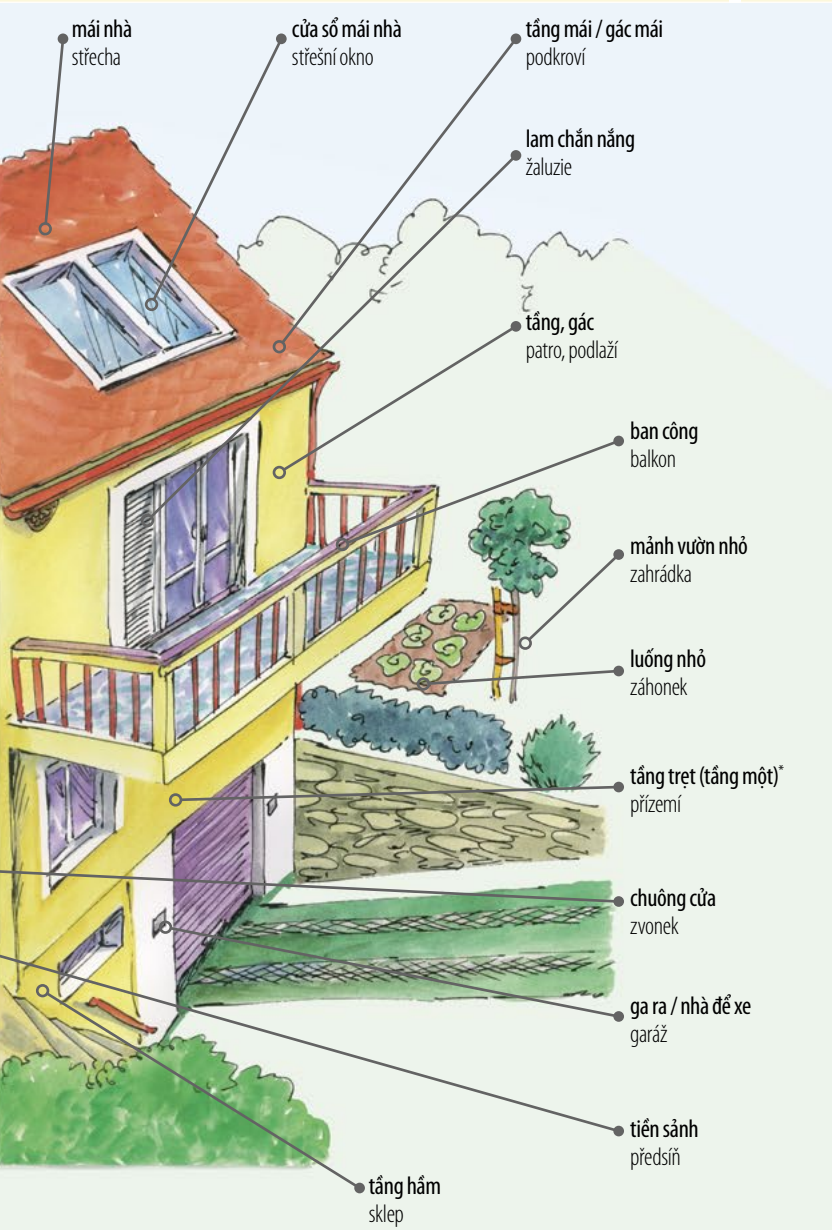

* Přízemí je ve Vietnamu považováno za 1. patro.

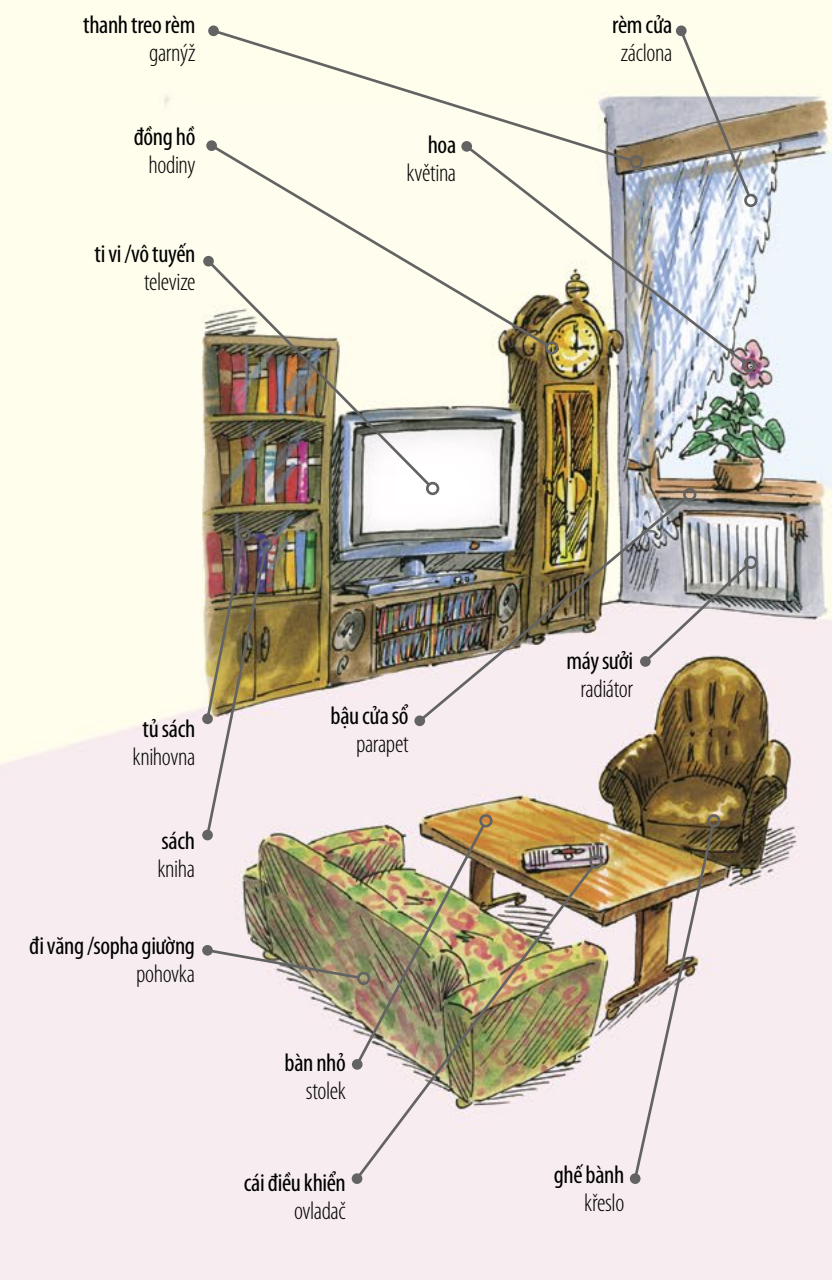
thanh treo rèm
garnýž
rèm cửa
záclona
đồng hồ
hodiny
hoa
květina
ti vi /vô tuyến
televize
máy sưởi
radiátor
tủ sách
knihovna
bậu cửa sổ
parapet
sách
kniha
đi văng /sopha giường
pohovka
bàn nhỏ
stolek
cái điều khiển
ovladač
ghế bành
křeslo

tranh
obraz
đồ chơi
hračka
tủ quần áo
šatník
chăn
peřina /deka
giá kệ
police
mắc áo
ramínko
tủ ngăn kéo
komoda
đèn
lampa
giường
postel
gối
polštář
đồng hồ báo thức
budík
bàn ngủ
noční stolek
thảm
koberec
dép đi trong nhà
pantofle

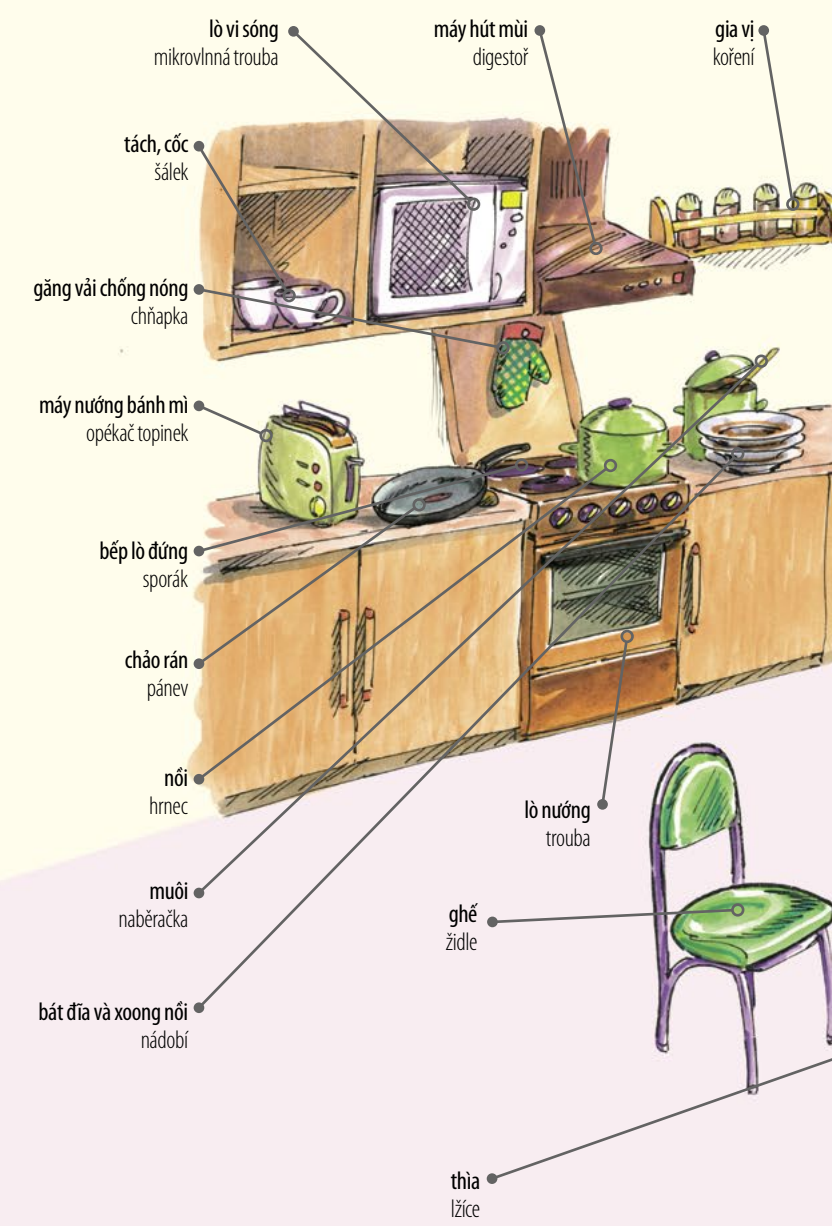
lò vi sóng
mikrovlnná trouba
máy hút mùi
digestoř
gia vị
koření
tách, cốc
šálek
găng vải chống nóng
chňapka
máy nướng bánh mì
opékač topinek
bếp lò đứng
sporák
chảo rán
pánev
nồi
hrnec
muôi
naběračka
bát đĩa và xoong nồi
nádobí
lò nướng
trouba
ghế
židle
thìa
lžíce

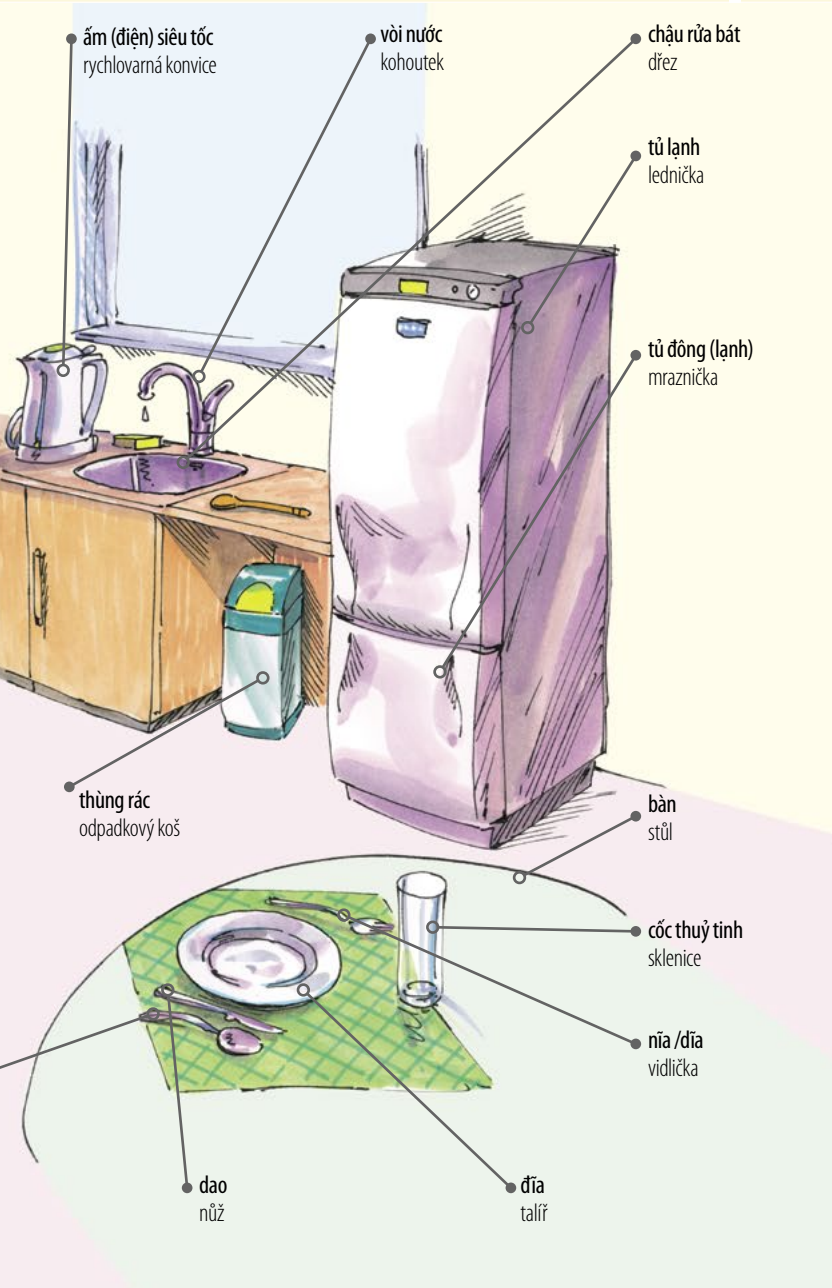
ấm (điện) siêu tốc
rychlovarná konvice
vòi nước
kohoutek
chậu rửa bát
dřez
tủ lạnh
lednička
tủ đông (lạnh)
mraznička
thùng rác
odpadkový koš
bàn
stůl
cốc thuỷ tinh
sklenice
nĩa /dĩa
vidlička
dao
nůž
đĩa
talíř

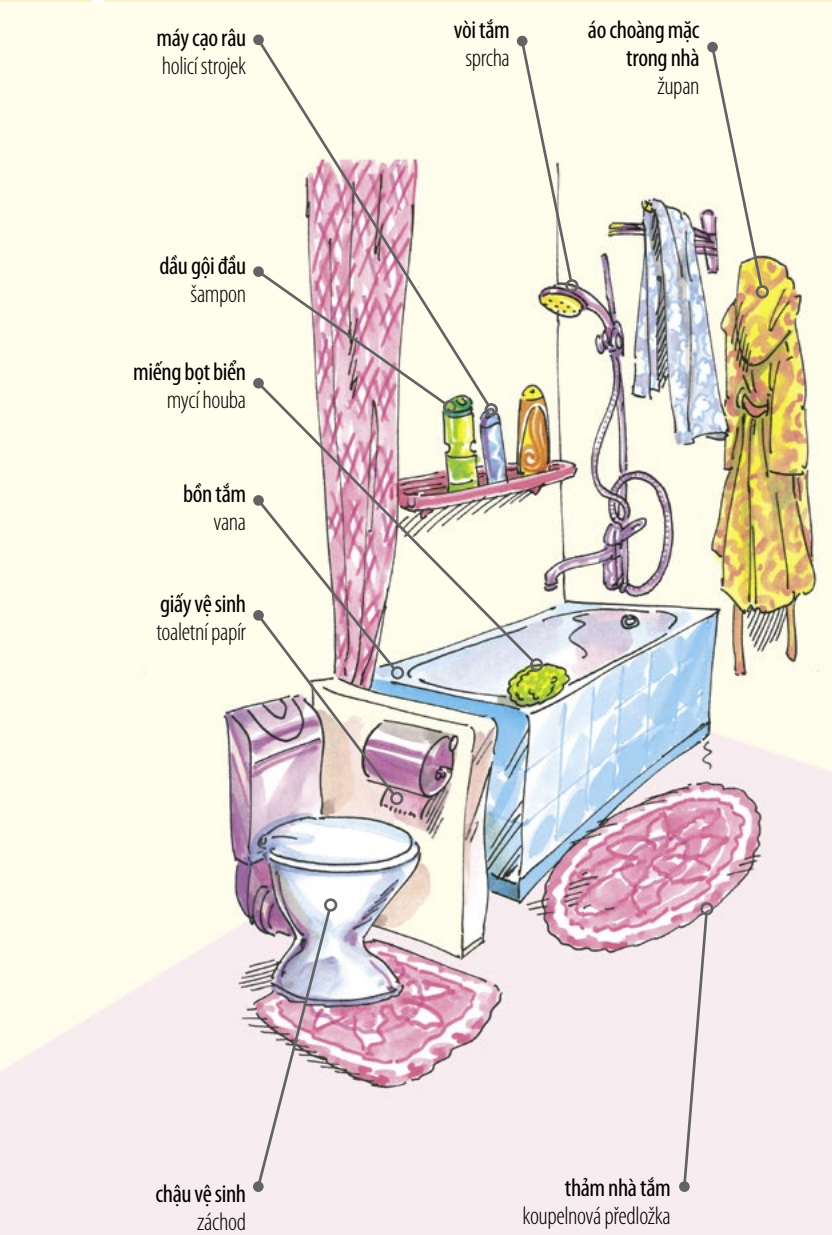
máy cạo râu
holicí strojek
vòi tắm
sprcha
áo choàng mặc trong nhà
župan
dầu gội đầu
šampon
miếng bọt biển
mycí houba
bồn tắm
vana
giấy vệ sinh
toaletní papír
chậu vệ sinh
záchod
thảm nhà tắm
koupelnová předložka

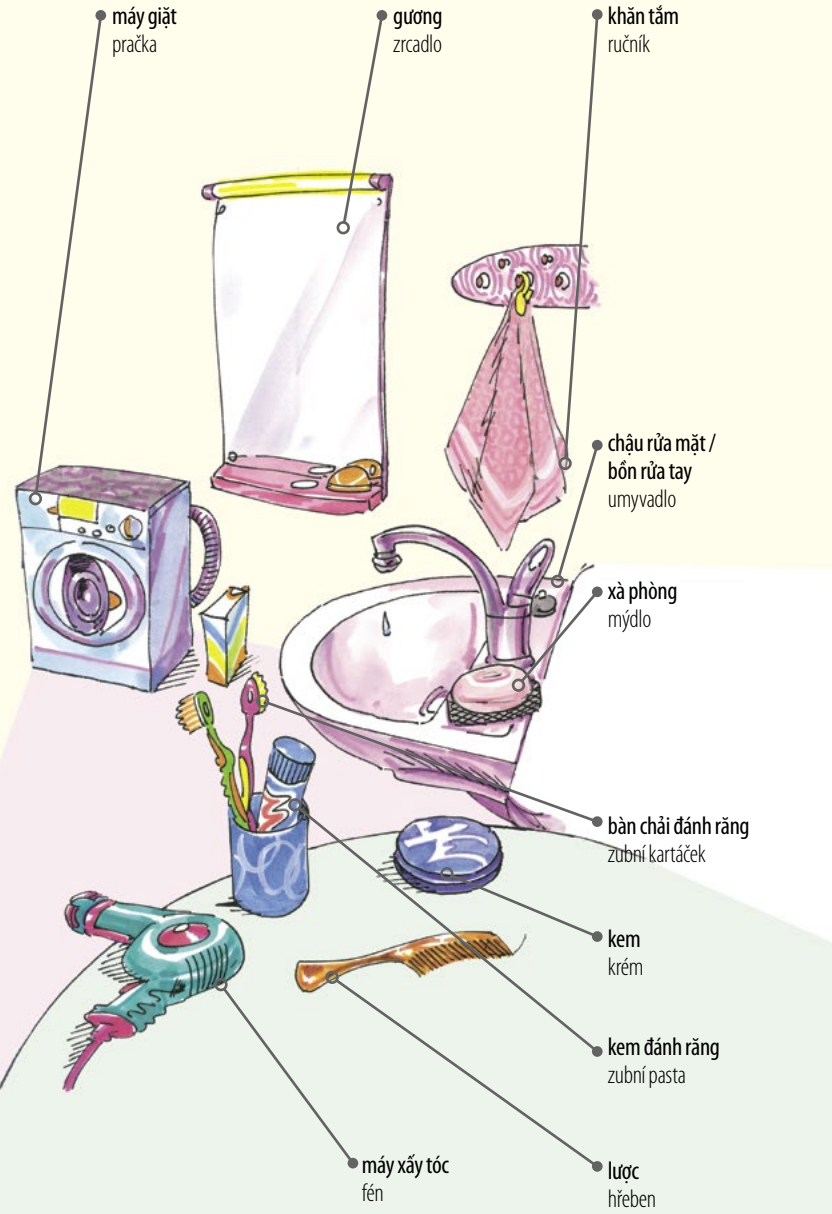
máy giặt
pračka
gương
zrcadlo
khăn tắm
ručník
chậu rửa mặt / bồn rửa tay
umyvadlo
xà phòng
mýdlo
bàn chải đánh răng
zubní kartáček
kem
krém
kem đánh răng
zubní pasta
lược
hřeben
máy xấy tóc
fén

DŮM, BYT	NHÀ Ở, CĂN HỘ
Náš dům je v ulici Hai Bà Trưng, číslo 5.	Nhà chúng tôi ở số 5 đường Hai Bà Trưng.
Kolik podlaží má váš dům?	Nhà anh có mấy tầng?
Náš dům má dvě podlaží, my jsme ve druhém. Pod námi je obchod.	Nhà có hai tầng, nhưng chúng tôi ở trên tầng hai. Tầng dưới là cửa hàng.
Bydlet v centru města je výhodné/pohodlné, ale je tam také hodně hluku.	Nhà ở trung tâm thành phố có nhiều thuận tiện, nhưng cũng rất ồn ào.
Rodina mé starší sestry se přestěhovala do bytu na sídlišti.	Gia đình chị gái tôi đã chuyển đến khu chung cư.
Koupila si byt, který má tři místnosti a balkon.	Chị ấy đã mua căn hộ có ba phòng và ban công.
Obývací pokoj je dost velký a je spojený s kuchyní.	Phòng khách khá rộng và liền với bếp.
Je tam samostatné WC s malým umyvadlem.	Có nhà vệ sinh khép kín với bồn rửa tay/chậu rửa mặt.
Je na sídlišti parkoviště pro motorky?	Ở chung cư có chỗ để xe máy không?
Kabina výtahu je trochu malá a výtah jezdí velmi pomalu.	Cabin thang máy hơi nhỏ và thang máy chạy rất chậm.
Můžeme jít nahoru po schodech.	Chúng ta có thể lên gác bằng cầu thang.
Jak jezdíte ze sídliště do centra?	Anh đi từ chung cư vào trung tâm bằng gì?
Autobusová zastávka je asi 100 metrů od domu B.	Bến xe buýt cách nhà B khoảng 100m.
Na sídlišti je několik obchůdků, kadeřnictví a kavárna.	Trong khu chung cư có một số cửa hàng nhỏ, hiệu cắt tóc và quán cà phê.
Chtěl bych si v centru města pronajmout malý byt se zařízením.	Tôi cần thuê một căn hộ nhỏ có đủ tiện nghi ở trung tâm thành phố.
Můžete vařit na elektrickém, nebo na plynovém sporáku/vařiči.	Anh có thể nấu ăn bằng bếp điện, hoặc bếp ga.
V koupelně je nová pračka a šňůra na prádlo.	Trong nhà tắm có máy giặt mới và dây phơi quần áo.
Kolik je měsíční nájemné?	Giá tiền nhà một tháng là bao nhiêu?
Rádi bychom si pronajali řadový domek v nové městské zástavbě/čtvrti.	Chúng tôi muốn thuê nhà liền kề ở khu đô thị mới.
U domu je malá zahrádka, kde se mohou pěstovat květiny.	Nhà có một mảnh vườn nhỏ để trồng hoa.
Večer můžete jít na terasu, je tam chladněji.	Buổi tối có thể lên sân thượng để hóng mát.
Kdy si sem můžeme přivézt nábytek?	Bao giờ chúng tôi có thể chuyển đồ đạc đến đây được?

POKOJE, NA NÁVŠTĚVĚ	CÁC CĂN PHÒNG, ĐI THĂM BẠN
Obývací pokoj má okna na jih.	Phòng khách có cửa sổ về hướng nam.
Tato ulice je velmi klidná.	Phố này rất yên tĩnh.
Sedací soupravu a skříň z ebenového dřeva v obývacím pokoji jsme koupili v Hanoji.	Bộ bàn ghế và tủ gỗ lim trong phòng khách chúng tôi mua ở Hà Nội.
Moc se mi líbí tato skříň.	Tôi rất thích cái tủ này.
Klimatizace v ložnici nefunguje.	Máy điều hoà trong phòng ngủ bị hỏng.
V dětském pokoji je šatník a dvě velké postele.	Trong phòng của trẻ con có tủ đựng quần áo và hai cái giường rộng.
Tato malá místnost je pracovna, ale lze ji také použít jako ložnici pro hosty.	Căn phòng nhỏ này là phòng làm việc, nhưng cũng có thể dùng làm phòng ngủ cho khách.
Botník je na chodbě.	Tủ để giầy ở ngoài hành lang.
Skříňka na nádobí není moc velká.	Tủ đựng bát đĩa không to lắm.
Tento pokoj je vymalován moc tmavě, potřebuje světlejší barvu.	Phòng này có màu hơi tối, cần phải quét màu sáng hơn.
Zvu vás v neděli domů na oběd.	Chủ nhật này mời anh chị đến nhà tôi ăn cơm trưa.
Dobrý den, pojďte prosím dál.	Chào anh chị, xin mời anh chị vào nhà.
Přinesli jsme vám láhev vína jako dárek. Růže jsou pro vás a sladkosti pro děti.	Chúng tôi mang tặng anh chai rượu vang. Những bông hồng này xin tặng chị và bánh kẹo này cho các cháu.
Děkujeme, jste velmi pozorní. Mám velmi ráda růže.	Anh chị cẩn thận quá, chúng tôi xin cám ơn. Tôi rất thích hoa hồng.
Pojďte prosím do obývacího pokoje.	Mời anh chị vào phòng khách.
Máte velký a krásný obývací pokoj!	Phòng khách của gia đình chị rộng và rất đẹp!
Povídejte nám o Praze!	Anh chị kể cho chúng tôi nghe về Praha đi!
Jídlo je hotové, pojďme se najíst!	Tôi đã nấu xong rồi, chúng ta đi ăn nhé!
Umíme jíst hůlkami.	Chúng tôi biết ăn bằng đũa.
Vezměte si ještě kousek ryby.	Mời anh chị ăn thêm một miếng cá nữa!
Ano, děkuji vám.	Vâng, cám ơn chị.
Vietnamci jí ryby více než Češi.	Người Việt ăn nhiều cá hơn người Séc.
Napijte se piva. Hanojské pivo není tak dobré jako české, ale ochutnejte je.	Mời anh uống bia. Bia Hà Nội không ngon bằng bia Séc, nhưng anh hãy uống thử.
Dáte si lotosový, nebo jasmínový čaj?	Anh chị thích uống chè sen hay chè nhài?
Lotosy se nám líbí, (tak) prosím uvařte lotosový čaj.	Chúng tôi thích hoa sen, xin chị pha chè sen.
Prosím, tento lotosový čaj krásně voní.	Vâng, chè sen này thơm lắm.
Už je pozdě, musíme jít.	Muộn rồi, xin phép anh chị chúng tôi về.

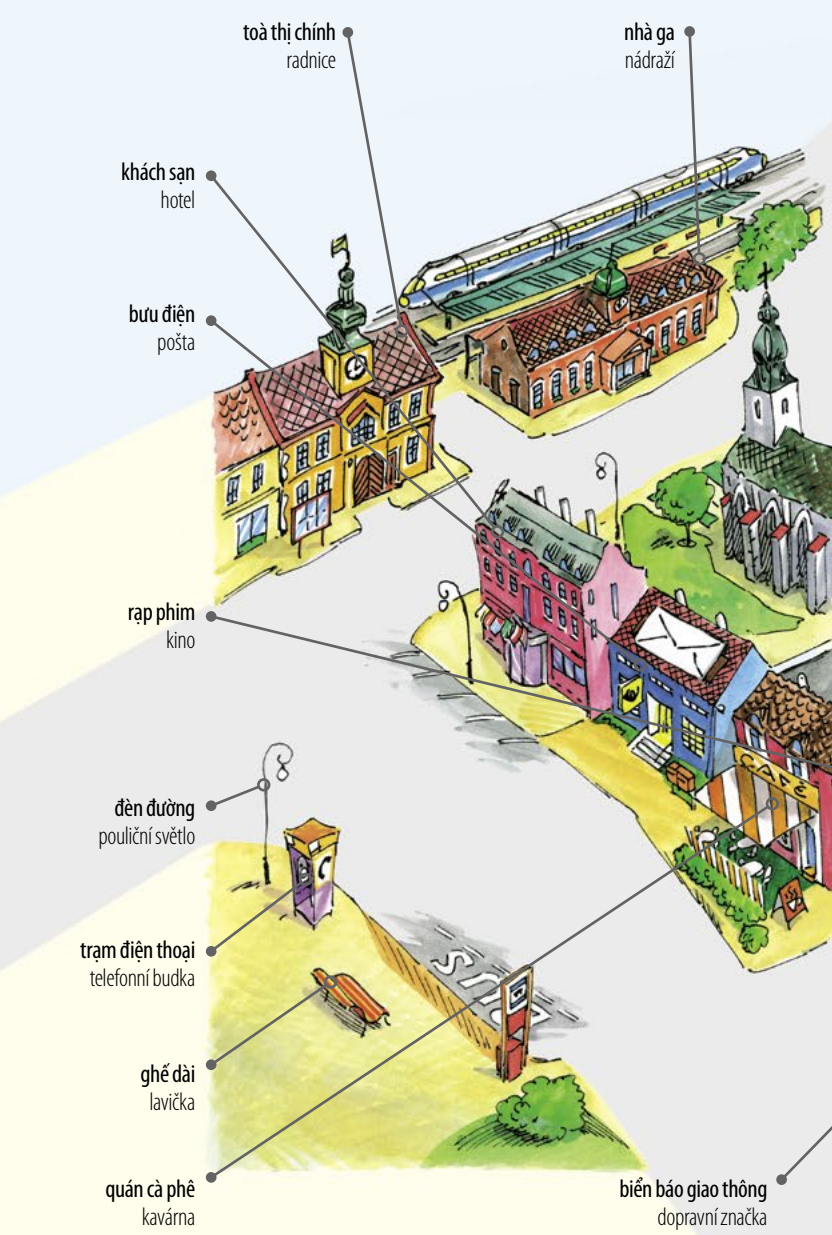
toà thị chính
radnice
nhà ga
nádraží
khách sạn
hotel
bưu điện
pošta
rạp phim
kino
đèn đường
pouliční světlo
trạm điện thoại
telefonní budka
ghế dài
lavička
quán cà phê
kavárna
biển báo giao thông
dopravní značka
CAFÉ

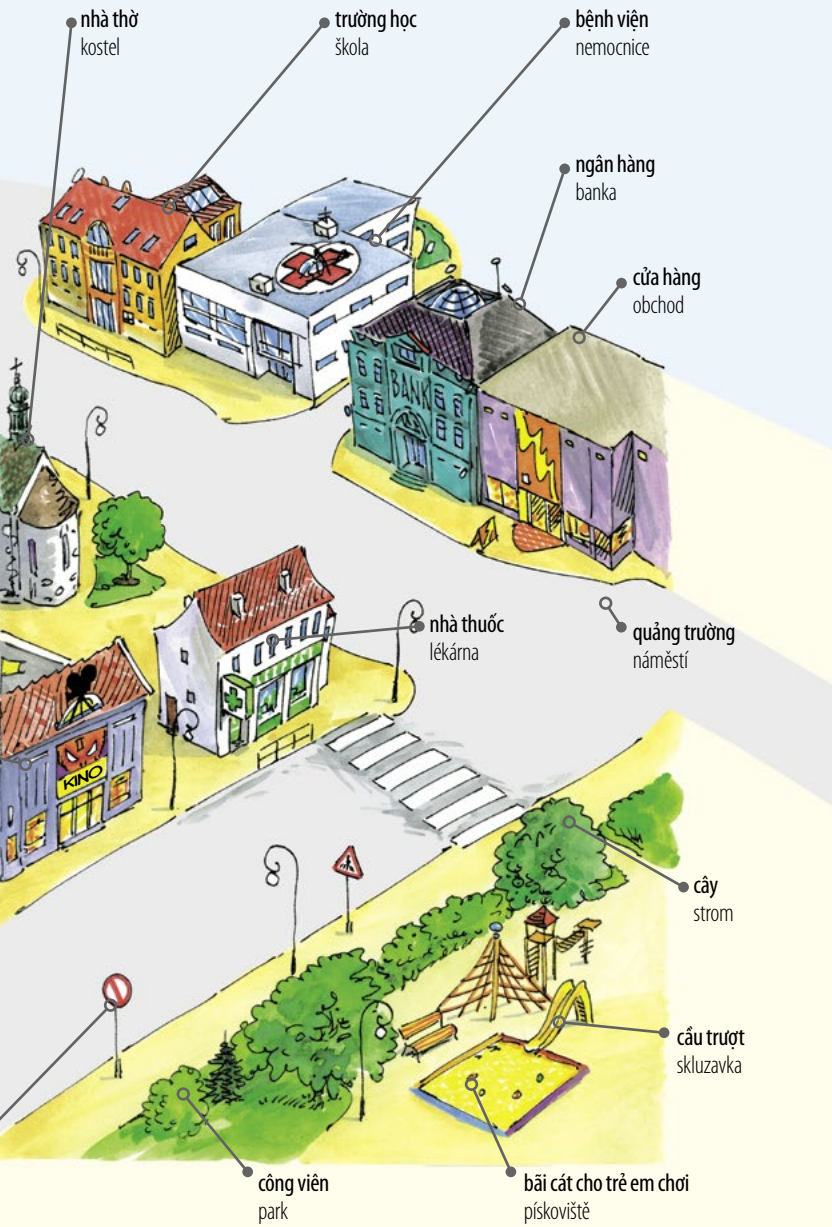
nhà thờ
kostel
trường học
škola
bệnh viện
nemocnice
ngân hàng
banka
cửa hàng
obchod
BANK
quảng trường
náměstí
nhà thuốc
lékárna
KINO
cây
strom
cầu trượt
skluzavka
công viên
park
bãi cát cho trẻ em chơi
pískoviště

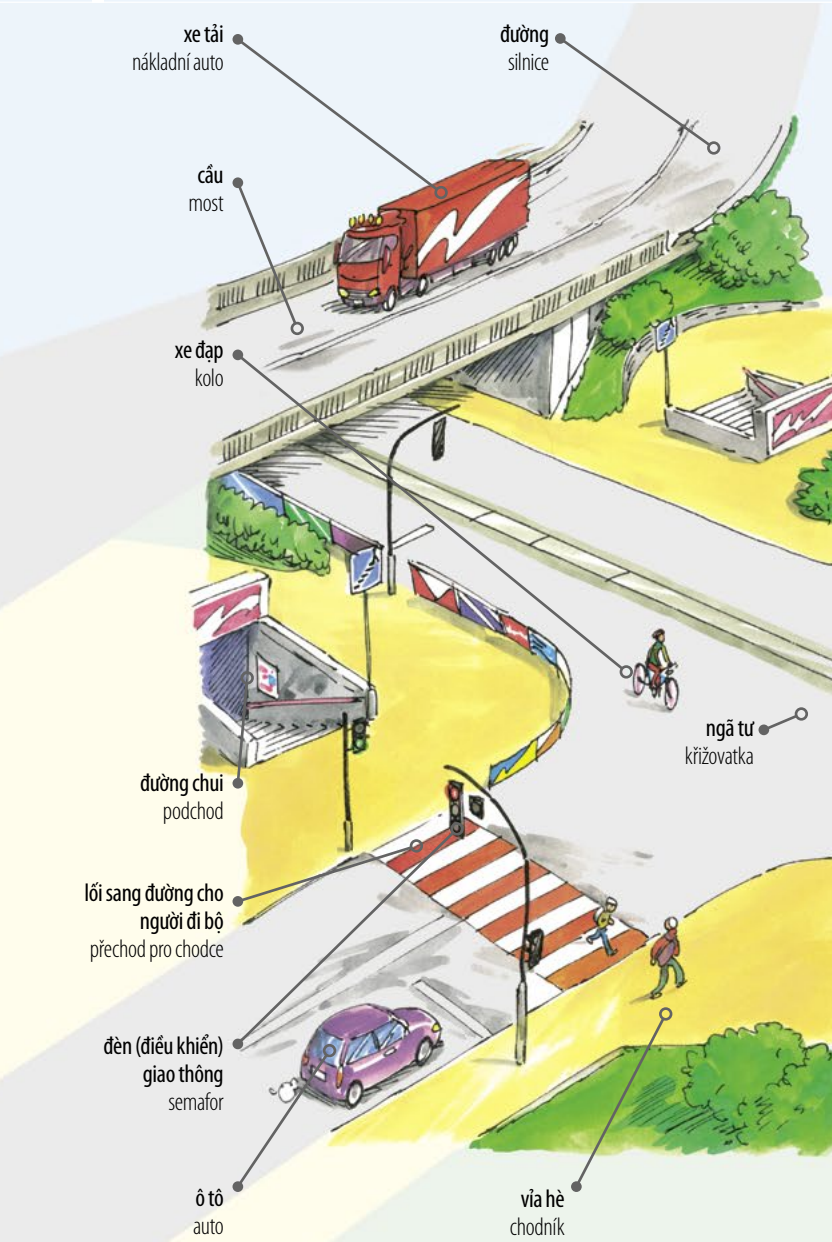
xe tải
nákladní auto
đường
silnice
cầu
most
xe đạp
kolo
ngã tư
křižovatka
đường chui
podchod
lối sang đường cho người đi bộ
přechod pro chodce
đèn (điều khiển) giao thông
semafor
ô tô
auto
vỉa hè
chodník

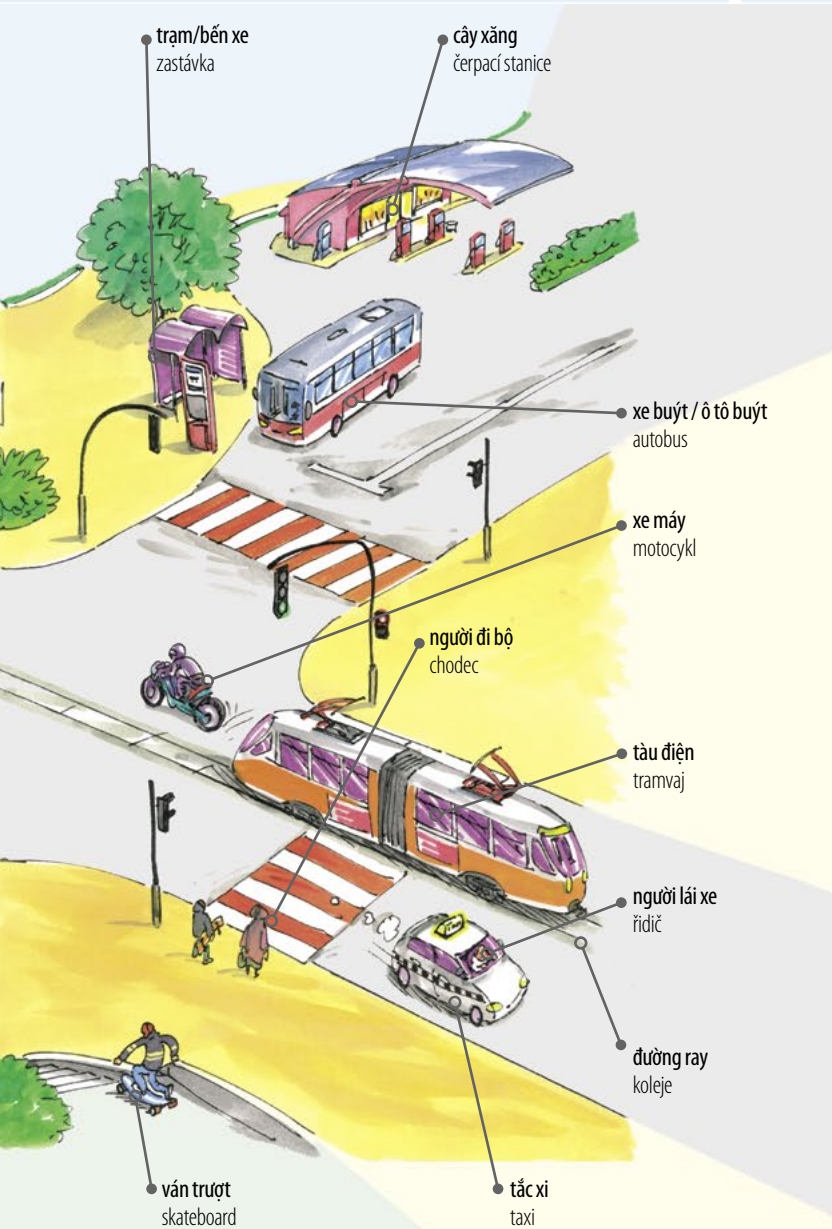
trạm/bến xe
zastávka
cây xăng
čerpací stanice
xe buýt / ô tô buýt
autobus
xe máy
motocykl
người đi bộ
chodec
tàu điện
tramvaj
người lái xe
řidič
đường ray
koleje
ván trượt
skateboard
tắc xi
taxi

MĚSTO	THÀNH PHỐ
Dnes dopoledne chci jít do botanické zahrady.	Sáng nay tôi muốn đi vườn Bách thảo.
Je divadlo blízko tohoto hotelu?	Nhà hát có ở gần khách sạn này không?
Tento park je nejhezčí ve městě.	Công viên này là công viên đẹp nhất của thành phố.
Na této poště mají hodně pohlednic Hanoje.	Ở bưu điện này có nhiều bưu ảnh về Hà Nội.
Je to daleko z letiště k hotelu?	Từ sân bay đến khách sạn có xa không?
Vede tato cesta k jezeru?	Đây có phải là đường ra hồ không?
Ten most se mi moc líbí.	Tôi rất thích cái cầu ấy.
Je muzeum v centru města?	Viện bảo tàng có ở trung tâm thành phố không?
Můžete mi prosím ukázat na plánu města tu ulici?	Anh có thể chỉ cho tôi phố ấy trên bản đồ thành phố được không?
Kde na vás mám zítra čekat?	Ngày mai tôi phải chờ anh ở đâu?
Jak se jmenuje tato pagoda?	Chùa này tên là gì?
Mohu si tady nechat motorku?	Tôi có thể để xe máy ở đây được không?
Je nutné jet s cestovní kanceláří, když chci navštívit (královské) hrobky?	Tôi muốn đi thăm lăng tẩm, có cần phải đi với công ty du lịch không?
V které ulici je nejbližší banka?	Ngân hàng gần đây nhất ở phố nào?
Mohu si tady vyměnit peníze?	Tôi có thể đổi tiền ở đây được không?
Kde je nádraží?	Nhà ga ở đâu?
Nádraží je blízko náměstí, dovedu vás tam.	Nhà ga ở gần quảng trường, tôi đưa anh ra đấy.
Musím si koupit plán města.	Tôi phải mua một tấm bản đồ thành phố.
Kupte si tento plán, jsou v něm vyznačeny jak pamětihodnosti/památky, tak autobusové trasy.	Anh hãy mua tấm bản đồ này, ở đó có đánh dấu các danh lam thắng cảnh, có cả các tuyến xe buýt nữa.

DOPRAVA	GIAO THÔNG
Jaké číslo autobusu jede na letiště?	Xe buýt số mấy đi sân bay?
Můžete mě prosím dovézt k jezeru, bude tam na nás čekat vůz cestovní kanceláře.	Xin anh chở tôi ra bờ hồ. Xe của công ty du lịch đón chúng tôi ở đó.
Promiňte, že jdu pozdě, byla dopravní zácpa.	Tôi xin lỗi đã đến muộn, chúng tôi bị tắc đường.
Jízdenky se prodávají přímo v městských autobusech.	Các tuyến xe trong thành phố bán vé trực tiếp trên xe.
Prosím jednu jízdenku na letiště.	Anh cho tôi một vé đi sân bay.
Nejezděte autobusem v dopravní špičce, pokud to není nutné.	Nếu không cần thiết thì anh đừng đi xe buýt vào giờ cao điểm.
Dostanu se do muzea autobusem?	Tôi có thể đi đến viện bảo tàng bằng xe buýt được không?
Zmeškal jsem autobus (vlak, letadlo).	Tôi bị nhỡ xe buýt (tàu, máy bay).
Je bezpečné vzít si moto-taxi?	Đi bằng xe ôm có an toàn không?
Která taxislužba je nejlepší?	Dịch vụ tắc xi nào tốt nhất?
Rád bych si koupil jízdenku na vlak do Huế.	Tôi muốn mua một vé tàu đi Huế.
Jeďte nočním vlakem.	Anh hãy đi tàu đêm.
Rád bych si pronajal motorku, kolik budu platit za den?	Tôi muốn thuê một xe máy, giá bao nhiêu tiền một ngày?
Jede tento autobus do centra města?	Xe này có đi đến trung tâm thành phố không?
Na jaké zastávce mám vystoupit?	Tôi phải xuống bến nào?
Kde mám přestoupit?	Tôi phải chuyển xe ở chỗ nào?
Budete vystupovat na konečné.	Anh sẽ xuống bến cuối cùng.
Z Hanoje do Ho Či Minova Města můžete buď jet vlakem, nebo letět letadlem.	Anh có thể đi từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh bằng tàu hoả, hoặc bằng máy bay.
Kolikrát denně letí letadlo do Ho Či Minova Města?	Hàng ngày có mấy chuyến bay vào Thành phố Hồ Chí Minh?
Kde si mohu koupit letenku?	Tôi có thể mua vé máy bay ở đâu?
Letenku si můžete koupit elektronicky.	Anh có thể mua vé qua mạng.
Odtud můžete jít do centra pěšky.	Từ đây anh có thể đi bộ vào trung tâm.
Můžete mi prosím ukázat cestu do přístavu?	Chị có thể chỉ cho tôi đường ra bến cảng được không?
Běžte rovně až na křižovatku, tam zahněte doleva, pokračujte 300 metrů a dojdete tam.	Anh hãy đi thẳng đến ngã tư rồi rẽ trái, đi khoảng 300 mét nữa là tới.
Šťastnou cestu!	Chúc lên đường may mắn.